

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1949 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 18 tháng 11 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa
trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết
của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố chuẩn hóa thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng tại Tờ trình số 5546/TTr-SNNMT ngày 07 tháng 11 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục 24 thủ tục hành chính cấp tỉnh, 01 thủ tục hành chính cấp xã được chuẩn hóa trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng. Cụ thể: Phụ lục I. Danh mục thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng; Phụ lục II. Mức thu phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng (chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Nội dung các bộ phận cơ bản của thủ tục hành chính được công bố không nêu trong Quyết định này, thực hiện theo Quyết định số 642/QĐ-BNNMT ngày 03 tháng 4 năm 2025 và Quyết định số 2301/QĐ-BNNMT ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính được công bố tại Điều 1 Quyết định này, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 927/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính thay thế và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính lĩnh vực tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND cấp xã tỉnh Cao Bằng.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Lê Hải Hòa

Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC CHUẨN HÓA TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC
THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG,
UBND CẤP XÃ TỈNH CAO BẰNG**

(Kèm theo Quyết định số 1949 /QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
I.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (24 TTHC)						
1	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004122)	Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: Theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: giảm 50 % mức phí, lệ phí theo Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng.	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	Cắt giảm thời gian giải quyết từ 24 ngày xuống 22 ngày

CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 106+107+108+109+110+111+112+113+114+115/Ngày 26-11-2025

2	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích:	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số	Cắt giảm thời gian giải quyết từ 17
---	---	---	-----------------------------------	--	---	--------------------------------	-------------------------------------

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	(2.001738)	nhận đủ hồ sơ	tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	Theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: giảm 50 % mức phí, lệ phí theo Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng.	136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025.	ngày xuống 15 ngày
3	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.004253)	Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
4	Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất (1.012501)	Trong thời hạn 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
5	Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước (1.012498)	Trong thời hạn 43 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Khoản 2 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Điều 7 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
6	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công	Trong thời hạn 26 ngày làm việc, kể từ ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính	Không quy định	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền (1.012505)	nhận đủ hồ sơ	tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.		136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
7	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành (1.009669)	Trong thời hạn 26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cắt giảm thời gian giải quyết từ 26 ngày xuống 24 ngày
8	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành (2.001770)	- Trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép. - Trong thời	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn	Không quy định	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		hạn 38 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh giấy phép.	công xã, phường	trình.		- Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
9	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước (1.004283)	Trong thời hạn 21 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
10	Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.012500)	Trong thời hạn 23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-	Cắt giảm thời gian giải quyết từ 26 ngày xuống 24 ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
11	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004232)	Trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: Theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: giảm 50 % mức phí, lệ phí theo Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng.	- Điểm a khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
12	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004228)	Trong thời hạn 38 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: Theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của	- Điểm a khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			công xã, phường	phân.	HĐND tỉnh Cao Bằng; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: giảm 50 % mức phí, lệ phí theo Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng.	Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
13	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004223)	Trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: Theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: giảm 50 % mức phí, lệ phí theo Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng.	- Điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
14	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm (1.004211)	Trong thời hạn 38 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: Theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: giảm 50 % mức phí, lệ phí theo Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng.	- Điểm b khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
15	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định	Trong thời hạn 45 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: Theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: giảm 50 % mức phí, lệ phí	- Điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025) (1.004179)				theo Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng.	19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
16	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (1.004167)	Trong thời hạn 38 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	- Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu chính công ích: Theo Nghị quyết số 22/2025/NQ-HĐND ngày 10/11/2025 của HĐND tỉnh Cao Bằng; - Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến: giảm 50 % mức phí, lệ phí theo Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng.	- Điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
17	Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.011518)	Trong thời hạn 23 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ	Không quy định	- Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
			tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	công trực tuyên toàn trình.		ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
18	Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước (1.000824)	Trong thời hạn 17 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyên toàn trình.	Không quy định	- Khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cắt giảm thời gian giải quyết từ 17 ngày xuống 15 ngày

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
19	Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước (1.001740; 1.001645)	Trong thời hạn 26 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp. - Qua dịch vụ bưu chính công ích. - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần	Tổ chức, cá nhân đầu tư dự án chi trả	Điều 21 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	
20	Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch (1.012502)	14 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ.	
21	Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012503)	30 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023. - Thông tư số 03/2024/TT-BTNMT của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày xuống 15 ngày theo QĐ số 2490/QĐ-BNN ngày 01/7/2025

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
22	Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất (1.012504)	26 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	Cắt giảm thời gian giải quyết từ 30 ngày xuống 15 ngày theo QĐ số 2490/QĐ-BNN ngày 01/7/2025
23	Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt (1.011516)	14 ngày; Riêng đối với trường hợp công trình khai thác nước là hồ chứa, đập dâng thời hạn giải quyết là 28 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023. - Nghị định số 54/2024/NĐ-CP của Chính phủ.	
24	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện (2.001850)	49 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến một phần.	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước 2023. - Nghị định số 53/2024/NĐ-CP của Chính phủ.	

TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cách thức thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
II.	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ (01 TTHC)						
1	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất (1.001662)	Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Cao Bằng; Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	- Trực tiếp; - Qua dịch vụ bưu chính công ích; - Qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình.	Không quy định	- Điều 23 Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ. - Điều 6 Thông tư số 14/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.	

*** Tổng số danh mục TTHC công bố: 25 TTHC**

- TTHC cấp tỉnh: 24 TTHC.
- TTHC cấp xã: 01 TTHC.

*** Dịch vụ công trực tuyến:**

- Cấp tỉnh:
 - + Một phần: 10 TTHC.
 - + Toàn trình: 14 TTHC.
- Cấp xã:

+ Toàn trình: 01 TTHC.

* **TTHC cắt giảm thời hạn giải quyết: 07 TTHC.**

* **TTHC thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính: 25 TTHC.**

Phụ lục II
MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC THEO QUY ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 1949/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

TT	Tên TTHC	Mã TTHC	Mức thu phí, lệ phí theo quy định của Nghị quyết số 94/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính công ích) (đơn vị tính: đồng)	Mức thu phí, lệ phí theo quy định tại Nghị quyết số 89/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Cao Bằng (đối với trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ công trực tuyến) (đơn vị tính: đồng).
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH			
1	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	1.004122	1.400.000	700.000
2	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	2.001738	700.000	350.000
3	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004232		
3.1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.004232	400.000	200.000
3.2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004232	800.000	400.000
3.3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm.	1.004232	2.000.000	1.000.000
3.4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm.	1.004232	5.200.000	2.600.000
4	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới	1.004228		

	5.000 m ³ /ngày đêm			
4.1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.004228	200.000	100.000
4.2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004228	400.000	200.000
4.3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm.	1.004228	1.000.000	500.000
4.4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm.	1.004228	2.600.000	1.300.000
5	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004223		
5.1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.004223	400.000	200.000
5.2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004223	800.000	800.000
5.3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm.	1.004223	2.000.000	1.000.000
5.4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm.	1.004223	5.200.000	2.600.000
6	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	1.004211		
6.1	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm.	1.004211	200.000	100.000
6.2	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ	1.004211	400.000	200.000

	200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.			
6.3	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 1000 m ³ /ngày đêm.	1.004211	1.000.000	500.000
6.4	Đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất lưu lượng từ 1000 m ³ đến dưới 3000 m ³ /ngày đêm.	1.004211	2.600.000	1.300.000
7	Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024 và các trường hợp quy định tại điểm c, d, đ, e khoản 4 Điều 31 Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025)	1.004179		
7.1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004179	750.000	375.000
7.2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.004179	1.400.000	700.000
7.3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	1.004179	2.000.000	1.000.000
7.4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	1.004179	5.460.000	2.730.000

8	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	1.004167		
8.1	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác với lưu lượng từ 100 m ³ /ngày đêm đến dưới 500 m ³ /ngày đêm.	1.004167	375.000	185.500
8.2	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 Kw đến dưới 200 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	1.004167	700.000	350.000
8.3	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 Kw đến dưới 1.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm.	1.004167	1.000.000	500.000
8.4	Đề án khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m ³ đến dưới 2 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 Kw đến dưới 2.000 Kw; các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm.	1.004167	2.730.000	1.365.000